

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CM
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2018/HNGĐ-ST
Ngày 20-11-2018
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Hà Thế Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

ông Lê Đức Dũng

ông Vũ Xuân Vương

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Hoài Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện CM, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: ông Đặng Tiến Mạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 299/2018/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2018 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Lê Thị L, sinh năm 1972; nghề nghiệp: buôn bán; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: 121, tổ 5A, ấp M, xã XT, huyện CM, tỉnh Đồng Nai.
(Có mặt)

2. *Bị đơn:* ông Lê Văn Hoài N, sinh năm 1963; nghề nghiệp: buôn bán; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thành phố Đà Nẵng; nơi cư trú: 121, tổ 5A, ấp M, xã XT, huyện CM, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày: bà và ông Lê Văn Hoài N tự nguyện chung sống với nhau từ tháng 10/1992 nhưng không thực hiện đăng ký kết hôn. Trước đó cả hai người chưa ai có vợ, có chồng hay sống chung như vợ chồng với người khác. Cuộc sống chung chỉ hạnh phúc được thời gian ngắn, về sau ông N thường xuyên nhậu nhẹt, cờ bạc, không lo làm ăn, hay la mắng vợ con. Trước đây bà cũng đã nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn một lần vào năm 2014 nhưng sau đó rút đơn để cho ông N một cơ hội thay đổi và Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án; tuy nhiên ông N vẫn không thay đổi mà ngày càng làm cho mâu thuẫn trầm trọng hơn. Xét thấy không thể tiếp tục chung sống với ông N nên bà yêu cầu

Tòa án giải quyết cho ly hôn ông N. Trong thời gian chung sống bà và ông N có được 02 người con chung là Lê Thị Thủy T, sinh năm: 1993 và Lê Thị Mỹ T, sinh năm: 1997; cả 02 đều đã trưởng thành và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét. Bà và ông N không có nợ chung, không có tranh chấp gì về tài sản chung.

* Theo bản tự khai ông Lê Văn Hoài N trình bày: ông thống nhất với lời trình bày của bà L về quá trình sống chung giữa ông và bà L, về mâu thuẫn vợ chồng, về con chung, tài sản chung, nợ chung. Ông thừa nhận dù bà L đã cho ông nhiều cơ hội thay đổi tính tình để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông vẫn không làm được và nhiều lần làm tổn thương vợ con. Vì vậy, đối với yêu cầu giải quyết ly hôn của bà L thì ông đồng ý. Về con chung: đã trưởng thành và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân nên ông không yêu cầu gì. Ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết gì về tài sản chung, nợ chung.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Về quan hệ pháp luật, việc thu thập chứng cứ, việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) thực hiện đúng theo quy định pháp luật; quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự được đảm bảo. Về áp dụng pháp luật: đề nghị áp dụng Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình (sau đây viết tắt là Luật HN&GD), Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 và Luật HN&GD năm 2000 để giải quyết vụ án. Về quan điểm giải quyết vụ án: bà L và ông N chung sống từ năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn nên không công nhận là vợ chồng; về con chung, tài sản chung và nợ chung: không xem xét; bà L chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: bà Lê Thị L khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Lê Văn Hoài N nên đây là vụ án ‘Ly hôn’, trong đó: bà L là nguyên đơn, ông N là bị đơn. Bị đơn (ông Lê Văn Hoài N) vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 228 của BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp: bà Lê Thị L và ông Lê Văn Hoài N tự nguyện tìm hiểu và chính thức chung sống với nhau vào tháng 10/1992, nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật. Xét thấy: tại thời điểm bà L và ông N chung sống với nhau cả 02 đã đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật thời điểm đó, sau thời gian dài chung sống cho đến nay ông bà vẫn không thực hiện việc đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 của Luật HN&GD năm 2014; do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật HN&GD, không công nhận bà Lê Thị L và ông Lê Văn Hoài N là vợ chồng.

[3] Về con chung: 02 người con chung của bà L và ông N đã trưởng thành và có thể tự lập nên không xem xét việc giao quyền nuôi con.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không có ai yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: bà Lê Thị L chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

[7] Quan điểm của Kiểm sát viên về thủ tục tố tụng và đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nên chấp nhận. Riêng đề nghị áp dụng pháp luật về hôn nhân gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án là không phù hợp nên không chấp nhận, bởi lẽ: cuộc sống chung như vợ chồng giữa bà L và ông N kéo dài đến năm 2018 thì bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn; Luật HN&GD đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2015; do đó các căn cứ để xem xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân, cũng như giải quyết yêu cầu khởi kiện về quan hệ hôn nhân phải áp dụng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 28, 35, 39, 147, 227 và 228 của BLTTDS; các điều 9, 14, 15, 53 của Luật HN&GD; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án..

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận bà Lê Thị L và ông Lê Văn Hoài N là vợ chồng.

2. Về con chung: đã trưởng thành nên không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét.

4. Về án phí: bà Lê Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà L đã nộp tại biên lai thu tiền số 004447 ngày 31/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CM; bà L đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; riêng bị đơn vắng mặt nên quyền kháng cáo 15 ngày được tính từ ngày nhận tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định của pháp luật tố tụng./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(đã ký)

Hà Thế Nam